

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/HNGĐ-PT

Ngày 26-12-2023

V/v tranh chấp chia tài sản sau
ly hôn, kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương;
Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, kiện đòi tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 90/2023/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương bị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đạo Hoàng T, sinh năm 1984, địa chỉ: S902, Vinhomes đường Nguyễn X, phường L, thành phố T, Thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: khu K1 đường Nguyễn Đỗ C, phường T, thành phố P, tỉnh N; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* ông Nguyễn Hòa T1 - Luật sư Công ty Luật T1 Nguyễn, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị kh, sinh năm 1979, địa chỉ: số 80/57 đường Hoàng Cầm, khu phố T, phường B, thành phố D, tỉnh B, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Ông Trình Chương Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: số 80/39 đường Hoàng Cầm, T, phường B, thành phố D, tỉnh B, có yêu cầu giải quyết vắng mặt

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt: trụ sở chính: Tòa nhà HM Town, số 412 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Phạm Minh Đ1, sinh năm 1990, địa chỉ: 41A/2/9 C khu phố Đồng An 2, phường Bình Hòa, thành phố T1 An, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 19/12/2022), có mặt.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Đạo Hoàng T trình bày: ông T và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng đăng ký kết hôn ngày 07/11/2015 nhưng đến ngày 17/5/2022 thì ly hôn theo Quyết định công nhận T1 tình ly hôn số 143/2022/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Quyết định T1 tình ly hôn chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và nuôi con, còn tài sản chung giữa vợ chồng chưa chia gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà 01 trệt, 01 lầu có diện tích 88m² thuộc thửa đất số: 2693, tờ bản đồ số: 6BT.3 địa chỉ tại: số 80/39 đường Hoàng Cầm, khu phố T, phường B, thành phố D, tỉnh B thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 02583 do UBND thị xã Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 04/08/2014. Thời điểm mua nhà đất trên hai ông, bà chưa đăng ký hết hôn nhưng mua bằng hình thức góp vốn, ông T đã góp 250.000.000 đồng. Số tiền 250.000.000 đồng này do ông góp vốn cùng với bà Lê Thị T3 (là mẹ của bà T) để mua căn nhà nói trên. Giá trị nhà đất theo như bà T3 nói lại là 850.000.000 đồng và bà T3 yêu cầu ông góp 250.000.000 đồng, số tiền trên ông giao cho bà T3. Do thời gian này ông bận đi làm nên quá trình thực hiện các giao dịch chuyển nhượng đều do bà T3 và bà T thực hiện, ông chỉ góp vốn mà không tham gia, không trực tiếp hay đi cùng với bà T và bà T3 để giao dịch với người chuyển nhượng đất. Các chứng cứ về việc góp vốn thì ông không có chứng cứ gì để chứng minh đề nghị Tòa án triệu tập bà T3 để tiến hành đối chất.

Hiện nay đối với tài sản chung theo chứng thư thẩm định giá thì tổng giá trị là: 4.074.000.000 đồng nên ông T yêu cầu chia theo tỉ lệ 6/4; ông yêu cầu được nhận 4 và nhận bằng giá trị với số tiền 1.629.600.000 đồng.

Ngoài ra, từ năm 2015 đến năm 2019 thì ông có sửa chữa đường ống nước qua 02 giai đoạn, giai đoạn từ năm 2017 đến 2018 ông sửa hết 100.000.000 đồng, giai đoạn từ năm 2018 đến 2019 ông tiếp tục sửa chữa đường ống nước hết 150.000.000 đồng. Tổng chi phí hết 250.000.000 đồng, mặc dù sửa nhà trong thời kỳ hôn nhân nhưng số tiền mà ông bỏ ra để sửa là tài sản riêng của ông. Do ông

yêu cầu chia tài sản chung nên ông không yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả lại số tiền mà ông đã đầu tư sửa chữa đối với ngôi nhà trên.

Đối với số vàng và ngoại tệ tương đương với số tiền khoảng 250.000.000 đồng, ông không xác định được cụ thể loại vàng, tuổi vàng và cũng không nhớ số lượng là bao nhiêu, số vàng này ông mua nhiều lần và mua để giữ cho con. Đối với ngoại tệ ông xác định là đồng (USD) đô la Mỹ và đồng Won (Hàn Quốc) tuy nhiên ông cũng không nhớ cụ thể có bao nhiêu (USD) đô la Mỹ và Won (Hàn Quốc). Số vàng và ngoại tệ trên là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không yêu cầu chia mà yêu cầu bà Nguyễn Thị kh (là chị gái của bà T) phải trả lại cho ông. Ông đề nghị tách yêu cầu chia số vàng và ngoại tệ trên giải quyết bằng một vụ án khác và buộc bà kh phải trả. Ông xác định không rút một phần yêu cầu khởi kiện mà chỉ yêu cầu tách vụ án.

Đối với số nợ mà bà T đang vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt (Ngân hàng TMCP Bản Việt) thì đây là nợ riêng của bà T nên ông không có nghĩa vụ phải trả số nợ này.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Đất và nhà mà ông T tranh chấp là tài sản riêng của bà T đã có trước thời kỳ hôn nhân nên bà không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên, trong quá trình tìm hiểu nhau thì bà có mượn của ông T số tiền 250.000.000 đồng, số tiền này là tiền bà mượn của ông T không phải tiền ông T góp vốn để mua nhà. Nếu nay ông T yêu cầu bà trả lại thì bà đồng ý trả lại cho ông T số tiền 250.000.000 đồng đã mượn và tiền lãi từ năm 2014 đến nay theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự với số tiền lãi là 226.400.000 đồng.

Đối với số vàng và ngoại tệ thì bà xác định không có số vàng và ngoại tệ như ông T trình bày: Vợ chồng ông bà có khoảng 10 chỉ vàng là nhẫn trơn PNJ và một số trang sức, nhưng trang sức là loại gì và bao nhiêu thì nay bà cũng không nhớ. Tuy nhiên 10 chỉ vàng là nhẫn trơn PNJ là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, nên nó là tài sản chung không phải tài sản riêng của ông T. Do trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn ông T không chu cấp cho các con. Để có tiền lo ăn uống và đóng tiền học phí cho các con nên bà đã bán dần hết số vàng và trang sức trên để lo cho nhu cầu thiết yếu của hai con, còn ngoại tệ thì không có.

Theo Quyết định ly hôn thì hai con chung là Đạo Hoàng Tuệ L, sinh ngày 18/3/2016 và Đạo Thanh Diệp A, sinh ngày 11/02/2019 giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà T không phải cấp dưỡng. Nhưng sau khi ly hôn đến nay hai con vẫn do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông T không cấp dưỡng nuôi con. Nhiều lần bà yêu cầu ông T cấp dưỡng thì ông T bảo bán vàng đi để lo cho con. Sau khi vợ chồng ly hôn bà đã vay Ngân hàng TMCP Bản Việt số tiền 300.000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng đất nói trên bằng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 0492200008200 ngày 30/5/2022. Đây là nợ riêng của bà T với Ngân hàng Bản Việt, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ bà vay tại Ngân hàng Bản Việt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh Đức trình bày:
 Vào ngày 27/02/2022 Ngân hàng TMCP Bản Việt và bà Nguyễn Thị T đã ký hợp đồng tín dụng từng lần khách hàng cá nhân số: 0492200008100, nội dung Ngân hàng TMCP Bản Việt cho bà T vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích: tiêu dùng, thời hạn vay: 120 tháng. bà T thực hiện đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số:0492200008200 ngày 30/5/2022, hợp đồng trên được công chứng tại Văn phòng Công chứng Phú Thịnh và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Dĩ An ngày 31/5/2022. Ngân hàng có thẩm định hồ sơ vay và xác định quyền sử dụng đất trên được cấp có thẩm quyền cấp cho bà T ngày 04/08/2014, bà T kết hôn với ông Đạo Hoàng T ngày 07/11/2015, căn cứ vào giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 27/5/2022 tại Ủy ban nhân dân phường Bình Thắng xác định về tình trạng hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận T1 tình ly hôn và sự thỏa T1 của các đương sự số 143/2022/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Hiện tại chưa kết hôn với ai nên Ngân hàng đã thực hiện ký hợp đồng thế chấp với bà T. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Thị T đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Dư nợ của bà T đến ngày 19/12/2022 là 285.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì phía Ngân hàng không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị kh trình bày: bà là chị gái của bà T. Khoảng tháng 6/2021 do dịch bệnh nên vợ chồng ông T, bà T về quê ở thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh T1 nên có gửi chìa khóa nhà lại cho bà kh. Sau đó bà T có gọi điện cho bà kh qua nhà bà T lấy một số nữ trang về cất giữ. Bà đã qua nhà lấy số nữ trang trong nhà của bà T về cất. Số lượng lúc đó bao nhiêu thì bà cũng không nhớ và bà cũng không đếm. Ngoại tệ có bao nhiêu bà cũng không biết và cũng không biết ngoại tệ tiền nước nào. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 10 năm 2021 thì Tổ vào cùng với 02 con nên bà đã giao lại số vàng mà bà giữ lại cho Tổ. Thời gian này do hai vợ chồng không T1 nữa, bà T lại không có việc làm và không có thu nhập nên bà biết bà T đã bán dần số vàng đó để chi tiêu, nay còn hay hết bà không biết. Nay ông T khởi kiện và cho rằng hiện nay bà đang giữ số vàng và ngoại tệ của hai vợ chồng tương đương khoảng 250.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà không liên quan gì đến tranh chấp giữa ông T và bà T nên đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với nội dung giải quyết vụ án thì bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trình Chương Định trình bày:
 Vào ngày 13/6/2022 thì ông và bà Nguyễn Thị T có ký hợp đồng thuê nhà, ông thuê của bà T căn nhà tại địa chỉ số 80/39 đường Hoàng Cầm, T, phường B, thành phố D, tỉnh B, thời gian thuê là 02 năm, giá thuê là 4.000.000 đồng/tháng. Hàng tháng ông trả tiền thuê cho bà T, từ thời điểm thuê đến nay thì ông không đầu tư tài sản gì trên đất. Đối với tranh chấp giữa ông T, bà T ông không có ý kiến gì,

đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án giao nhà đất trên cho ai và ông có nhu cầu tiếp tục thuê thì ông sẽ liên hệ với người đó để thuê.

Người làm chứng bà Lê Thị T3 trình bày: Bà là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị T, trong vụ án tranh chấp giữa ông T và bà T bà không biết gì về việc giao dịch giữa ông T, bà T. Vì bà ở Hải Dương nên đề nghị được vắng mặt trong tất cả phiên xử của Tòa án.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 90/2023/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đạo Hoàng T với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích 88m² thuộc thửa đất số: 2693, tờ bản đồ số: 6BT.3; địa chỉ tại số 80/39 đường Hoàng Cầm, T, phường B, thành phố D, tỉnh B.

2. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đạo Hoàng T về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị kh phải trả lại cho ông T vàng và ngoại tệ tương đương với số tiền khoảng 250.000.000 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Đạo Hoàng T số tiền sửa chữa nhà là: 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc thanh toán cho ông Đạo Hoàng T số tiền đã mượn gồm: tiền gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi 226.400.000 đồng; tổng cộng là: 476.400.000 (bốn trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Đạo Hoàng T phải chịu 2.327.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, trích lục hồ sơ và 15.000.000 đồng chi phí thẩm định giá, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đạo Hoàng T phải chịu 112.074.000 (một trăm mười hai triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng án phí có giá ngạch và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí không có giá ngạch được khấu trừ 15.000.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004025 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Ông Đạo Hoàng T còn phải tiếp tục nộp 97.374.000 (chín mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 29.056.000 (hai mươi chín triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/8/2023 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án số 90/2023/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo hướng đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện Kiểm sát xác định thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ sửa bản án sơ thẩm về phần án phí đối với ông T theo hướng không tuyên buộc ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu chia giá trị tài sản chung mà ông T không được Tòa án chấp nhận.

Ý kiến của ông T: Quá trình giải quyết vụ việc ông T đã đề nghị Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị kh và bà Lê Thị T3 đến phiên tòa sơ thẩm để làm rõ vụ việc nhưng không được chấp nhận. Số tiền để mua nhà đất hiện đang tranh chấp có một phần tiền của ông T góp vốn là 250.000.000 đồng, số tiền trên ông giao cho bà Lê Thị T3. Đối với bà kh thì do bà kh đã tự ý chiếm đoạt số vàng và tiền của ông T có trị giá khoản 250.000.000 đồng nên ông T đề nghị xem xét việc kiện đòi tài sản trong một vụ án khác.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Luật sư T1): tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã rút một phần kháng nghị, chỉ kháng nghị phần tính án phí sơ thẩm đối với ông T và đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T phải chịu án phí đối với giá trị tài sản mà ông T không được Tòa án sơ thẩm chia là hợp lý. Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị nên không có ý kiến gì.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng nghị: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy việc Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, ý kiến tách vụ án của nguyên đơn là có cơ sở; tuy nhiên mặc dù không chấp nhận việc chia tài sản như yêu cầu của nguyên đơn nhưng Tòa án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với giá trị tài sản không được chấp nhận là không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa phần án phí mà nguyên đơn bị Tòa án sơ thẩm tuyên phải nộp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng chỉ kháng nghị sửa quyết định của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm mà nguyên đơn phải nộp. Vì vậy các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát thấy rằng:

[2.1] ông T và bà T là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 07/11/2015. Đến ngày 17/5/2022 cả hai ly hôn theo Quyết định công nhận T1 tình ly hôn số 143/2022/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn cả hai không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nay ông T yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà (01 trệt, 01 lầu) trên diện tích đất 88m² thuộc thửa 2693, tờ bản đồ số: 6BT.3 tọa lạc tại T, phường B, thành phố D, tỉnh B. ông T cho rằng đã góp 250.000.000 đồng cùng với bà Lê Thị T3 (là mẹ của bà T) để mua nhà, đất trên. Vì vậy ông T yêu cầu bà T chia cho ông 40% giá trị nhà, đất. Ngoài ra ông T còn cho rằng ông có một số tài sản là vàng, ngoại tệ (USD, Won) trị giá 250.000.000 đồng nhưng bị bà Nguyễn Thị kh (chị bà T) chiếm giữ nên yêu cầu bà kh phải trả lại cho ông T 250.000.000 đồng. về phía bà T thì cho rằng nhà, đất mà ông T tranh chấp là tài sản riêng của bà T có trước khi kết hôn với ông T và đây là tài sản riêng của bà T nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên bà T thừa nhận trước khi kết hôn có vay của ông T số tiền 250.000.000 đồng nên nay đồng ý trả số tiền này và tiền lãi suất theo quy định của ngân hàng nhà nước. Đối với bà kh thì không chấp nhận yêu cầu của ông T vì xác định không có lấy, chiếm giữ và hay ngoại tệ gì của ông T.

[2.2] Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nhà, đất tranh chấp là tài sản chung của ông và bà T; bà T chứng minh được nhà đất trên do bà T mua trước thời kỳ hôn nhân, Do đó Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia nhà đất của ông T là có căn cứ, phù hợp Điều 33, 43 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với sự thừa nhận của bà T về việc có nợ ông T 250.000.000 đồng và đồng ý trả cùng với lãi suất nên Tòa án sơ thẩm buộc bà T phải thanh toán cho ông T số tiền 476.400.000 đồng là hợp lý; ngoài ra Tòa án sơ thẩm còn buộc bà T thanh toán cho ông T 150.000.000 đồng tiền sửa nhà. Về yêu cầu của ông T đối với bà Nguyễn Thị kh: xét thấy ông T không có chứng cứ chứng minh bà kh có chiếm giữ vàng, ngoại tệ của ông T; đồng thời ông T cho rằng bị bà kh chiếm giữ tài sản nhưng cũng không xác định được tài sản đó cụ thể như thế nào, về phía bà kh xác định không chiếm giữ vàng, tiền của ông T nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T đối với bà kh là hợp lý.

Tuy nhiên khi quyết định về nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm đối với ông T Tòa án sơ thẩm đã buộc ông T phải chịu án phí đối với giá trị mà ông T yêu cầu chia nhà, đất không được chấp nhận là không đúng với quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa

14. Trường hợp này ông T chỉ phải chịu án phí đối với số tiền mà ông T yêu cầu bà kh thanh toán nhưng không được Tòa án chấp nhận. Cụ thể án phí ông T phải chịu 5% đối với giá trị tài sản tranh chấp là 250.000.000 đồng là 12.500.000 đồng. Đối với giá trị mà ông T yêu cầu chia nhà, đất không được chấp nhận thì ông T không phải nộp án phí. Đối với nghĩa vụ nộp án phí mà Tòa án sơ thẩm buộc bà T phải nộp là đúng pháp luật.

[3] Vì vậy việc thay đổi kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: đây là trường hợp không phải nộp án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận nội dung kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 90/2023/HNGĐ-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương về án phí sơ thẩm đối với nguyên đơn ông Đạo Hoàng T như sau:

Ông Đạo Hoàng T phải chịu 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004025 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An trả lại cho ông Đạo Hoàng T số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

3. Các phần khác của quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Đây là trường hợp không phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 26/12/2023)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Dĩ An;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

Đoàn Hoài Trí